

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Địa chỉ: 12/14/18 Đường 49, Khu phố 7, Phường Hiệp Bình Chánh

[04] Quận/Huyện: Thành phố Thủ Đức

[05] Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.477.039.143	27.280.120.631
II. Đầu tư tài chính	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130	V.03	41.244.626.710	24.607.705.901
1. Phải thu của khách hàng	131		33.357.141.763	19.467.813.239
2. Trả trước cho người bán	132		7.887.484.947	5.139.892.662
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	8.727.477.540	2.346.041.323
1. Hàng tồn kho	141		8.727.477.540	2.346.041.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150	V.05	136.318.177	228.773.185
- Nguyên giá	151		231.010.000	231.010.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(94.691.823)	(2.236.815)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.06	0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. NDCB dở dang	170	V.07	0	0
VIII. Tài sản khác	180	V.08	105.758.285	527.242.075
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		105.758.285	527.242.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		87.691.219.855	54.989.883.115

NGUỒN VỐN

I. Nợ phải trả	300		55.768.297.508	26.399.701.165
1. Phải trả người bán	311	V.09.a	35.197.528.734	12.640.504.842
2. Người mua trả tiền trước	312	V.09.b	141.080.931	9.850.744.078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	902.467.338	727.011.843
4. Phải trả người lao động	314		0	12.617.186
5. Phải trả khác	315	V.09.c	46.717.765	12.912.304
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	V.11	19.480.502.740	3.155.910.912
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318	V.12	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	31.922.922.347	28.590.181.950
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		11.922.922.347	8.590.181.950
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		87.691.219.855	54.989.883.115

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 04 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

TRẦN THỊ THƠM

CÔNG TY TNHH

(MỘT THÀNH VIÊN)

TRẦN THỊ THƠM DỊCH VỤ

NGỌC THƠM

TP. THỦ ĐỨC-TP. HỒ CHÍ MINH

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

Trần Thị Thơm

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	159.863.768.622	104.200.690.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.340.850.774	5.131.777.686
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		150.522.917.848	99.068.912.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	117.767.130.022	80.689.014.524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.755.787.826	18.379.898.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.363.295	4.426.048
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	818.313.742	129.910.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	27.741.946.990	15.348.911.014
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		4.197.890.389	2.905.502.269
10. Thu nhập khác	31	VI.7	0	0
11. Chi phí khác	32	VI.8	31.964.893	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(31.964.893)	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.165.925.496	2.905.502.269
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	833.185.099	406.770.318
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		3.332.740.397	2.498.731.951

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 04 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

TRẦN THỊ THƠM

MỘT THÀNH VIÊN

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

NGỌC THƠM

THỦ ĐỨC-TP. HỒ CHÍ MINH

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

Trần Thị Thơm

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THOM

[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		121.347.591.583	90.892.391.213
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(114.894.994.235)	(83.574.240.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.235.903.695)	(2.124.685.104)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(818.313.742)	(118.878.639)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(408.465.745)	(625.581.213)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.097.614.144	8.009.620.284
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.215.201.626)	(12.081.121.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.127.673.316)	377.504.124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		36.760.182.404	16.858.427.206
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(20.435.590.576)	(14.713.548.494)
5. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.324.591.828	2.144.878.712
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.196.918.512	2.522.382.836
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.280.120.631	24.757.737.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII	37.477.039.143	27.280.120.631

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Mẫu số: F01
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2021

02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	25.889.892.862	0	31.578.783.288	20.541.529.687	36.927.146.463	0
1111	Tiền Việt Nam	25.889.892.862	0	31.578.783.288	20.541.529.687	36.927.146.463	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.390.227.769	0	133.264.677.047	134.105.012.136	549.892.680	0
1121	Tiền Việt Nam	1.390.227.769	0	133.264.677.047	134.105.012.136	549.892.680	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	19.467.813.239	9.850.744.078	270.497.036.332	246.898.044.661	33.357.141.763	141.080.931
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	10.938.898.516	10.938.898.516	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	10.938.898.516	10.938.898.516	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0

138	Phải thu khác	0	9.150.000	29.150.000	20.000.000	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0
1388	Phải thu khác	0	9.150.000	9.150.000	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	2.346.041.323	0	130.407.026.771	124.025.590.554	8.727.477.540	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	231.010.000	0	0	0	231.010.000	0
2111	TSCĐ hữu hình	231.010.000	0	0	0	231.010.000	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	2.236.815	0	92.455.008	0	94.691.823
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	2.236.815	0	92.455.008	0	94.691.823
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
	Dự phòng phải						

2293	thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	21.118.220	0	178.324.763	93.684.698	105.758.285	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	5.139.892.662	12.640.504.842	137.032.929.663	156.842.361.270	7.887.484.947	35.197.528.734
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	506.123.855	727.011.843	14.783.950.624	15.465.529.974	0	902.467.338
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	506.123.855	315.115.694	14.016.816.508	14.209.543.570	0	1.718.901
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	315.115.694	14.016.816.508	13.703.419.715	0	1.718.901
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	506.123.855	0	0	506.123.855	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	346.716.073	346.716.073	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	406.770.318	408.465.745	833.185.099	0	831.489.672
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	5.125.831	5.125.831	69.258.765	0	69.258.765
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	6.826.467	6.826.467	0	0
334	Phải trả người lao động	0	12.617.186	4.463.807.353	4.451.190.167	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
	Phải trả nội bộ						

3361	về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	3.762.304	462.413.266	505.368.727	0	46.717.765
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	2.998.086	369.365.880	404.661.044	0	38.293.250
3384	Bảo hiểm y tế	0	529.074	66.617.838	72.981.549	0	6.892.785
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	235.144	26.429.548	27.726.134	0	1.531.730
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	3.155.910.912	20.435.590.576	36.760.182.404	0	19.480.502.740
3411	Các khoản đi vay	0	3.155.910.912	20.435.590.576	36.760.182.404	0	19.480.502.740
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và	0	0	0	0	0	0

	công nghệ						
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	20.000.000.000	0	0	0	20.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	20.000.000.000	0	0	0	20.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	8.590.181.950	13.479.477.923	16.812.218.320	0	11.922.922.347
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	6.091.449.999	0	2.498.731.951	0	8.590.181.950
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	2.498.731.951	13.479.477.923	14.313.486.369	0	3.332.740.397
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	159.863.768.622	159.863.768.622	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	159.863.768.622	159.863.768.622	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	2.363.295	2.363.295	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0

632	Giá vốn hàng bán	0	0	123.930.430.504	123.930.430.504	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	818.313.742	818.313.742	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	27.834.362.266	27.834.362.266	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	25.332.469.960	25.332.469.960	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	2.501.892.306	2.501.892.306	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC							
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC							
811	Chi phí khác	0	0	31.964.893	31.964.893	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	833.185.099	833.185.099	0	0
TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	161.506.027.115	161.506.027.115	0	0
Tổng cộng		54.992.119.930	54.992.119.930	1.242.372.481.658	1.242.372.481.658	87.785.911.678	87.785.911.678

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

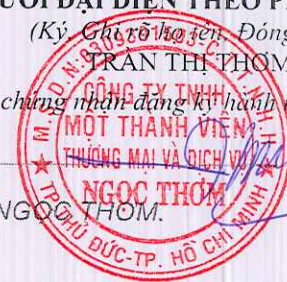
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 04 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

TRẦN THỊ THOM

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THOM.



Trần Thị Thom

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

+ Các khoản cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả) Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng) Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và

- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

+ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được nhân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

+ Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc kế toán chi phí:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	36.859.008.941	25.889.892.862
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	549.892.680	1.390.227.769
- Tương đương tiền		
Cộng	37.408.901.621	27.280.120.631

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các loại chứng khoán khác		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		

3. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	33.357.141.763	19.467.813.239
Trong đó: Phải thu của các bên liên quan		
b) Trả trước cho người bán	7.887.484.947	5.139.892.662
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan		
c) Phải thu khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):		
- Phải thu về cho vay		
- Tạm ứng		
- Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu khác		
d) Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
d) Nợ xấu (Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi)		

4. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	8.727.477.540	2.346.041.323
- Hàng gửi bán		
Cộng	8.727.477.540	2.346.041.323

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả:

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Tăng, giảm tài sản cố định (Chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
A. TSCĐ hữu hình				
Nguyên giá	231.010.000			231.010.000
Giá trị hao mòn lũy kế	2.236.815	92.455.008		94.691.823
Giá trị còn lại	228.773.185	(92.455.008)		136.318.177
B. TSCĐ vô hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Giá trị còn lại				
C. TSCĐ thuê tài chính				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Đối với TSCĐ thuê tài chính

-Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
- Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế của BĐSĐT cho thuê/TSCĐ chuyển sang BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				
- Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm		
- XD CB		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng		

8. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước (chi tiết ngắn hạn, dài hạn theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp)	105.758.285	21.118.220
- Các khoản phải thu của Nhà nước	6.640.130	506.123.855
Cộng	112.398.415	527.242.075

9. Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
(Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, có thể thuyết minh chi tiết ngắn hạn và dài hạn)		
a) Phải trả người bán	35.197.528.734	12.640.504.842
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
b) Người mua trả tiền trước	141.080.932	9.850.744.078
Trong đó: Nhận trước của các bên liên quan		
c) Phải trả khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):	55.867.765	12.912.304
- Chi phí phải trả		
- Phải trả nội bộ khác		
- Phải trả, phải nộp khác		
+ Tài sản thừa chờ xử lý		
+ Các khoản phải nộp theo lương	46.717.765	3.762.304
+ Các khoản khác	9.150.000	9.150.000
d) Nợ quá hạn chưa thanh toán		

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng		2.354.397.917	2.168.310.987	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		346.716.073	346.716.073	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.770.318	833.185.099	408.465.745	831.489.672
- Thuế thu nhập cá nhân	5.125.831		5.125.831	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6.826.467	6.826.467	
Cộng	411.896.149	3.541.125.556	2.935.445.103	831.489.672

11. Vay và nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	19.480.502.740	36.760.182.404	20.435.590.576	3.155.910.912
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
b) Vay dài hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
c) Các khoản nợ gốc thuế tài chính				
Trong đó: Nợ thuế tài chính từ các bên liên quan				
Cộng	19.480.502.740	36.760.182.404	20.435.590.576	3.155.910.912

12. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	20.000.000.000					8.590.181.950	28.590.181.950
Tăng vốn trong năm						17.390.098.970	17.390.098.970
Giảm vốn trong năm						14.057.358.573	14.057.358.573
Số dư cuối năm	20.000.000.000					11.922.922.347	31.922.922.347

- Thuyết minh và giải trình khác về vốn chủ sở hữu (nguyên nhân biến động và các thông tin khác).

14. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài (Chi tiết số lượng, chủng loại và các thông tin quan trọng khác đối với các tài sản thuê ngoài chủ yếu)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ (Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ)

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: (Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại nguyên tệ)

d) Nợ khó đòi đã xử lý

đ) Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

15. Thuyết minh về các bên liên quan (danh sách các bên liên quan, giao dịch và các thông tin khác về các bên liên quan chưa được trình bày ở các nội dung nêu trên)

16. Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các doanh nghiệp được giải trình, thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	159.863.768.622	
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu khác		
Cộng	159.863.768.622	

b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	9.340.850.774	
Cộng	9.340.850.774	

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	117.767.130.022	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn khác		
- Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	117.767.130.022	

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.363.295	
Cộng	2.363.295	

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác	818.313.742	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

6. Chi phí quản lý kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.954.468.273	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.879.893.993	
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh		
- Hoàn nhập các khoản dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác	92.415.276	

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm, được hoàn		
- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- I.ổ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- I.ổ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	31.964.893	
Cộng	31.964.893	

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	833.185.099	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	833.185.099	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục:
5. Những thông tin khác.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, Ngày tháng năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**TRẦN THỊ THOM**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

